



pào bīng

炮兵

noun · artillery; artilleryman

Example Sentences

Tā shì yī míng pào bīng

他是一名炮兵。

He is an artilleryman.

Pào bīng bù duì zài yǎn xí zhōng biǎo xiàn yōu xiù

炮兵部队在演习中表现优秀。

The artillery unit performed excellently in the exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮	炮
炮										
兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵